

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAЕ

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		789,128,356,174	775,129,304,985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,192,875,639	39,599,258,599
1. Tiền	111	V.01	22,192,875,639	39,599,258,599
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,322,373,647	150,307,231,559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59,058,763,837	58,771,441,188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104,769,680,243	97,299,060,053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	880,253,255	511,522,160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(7,386,323,688)	(6,274,791,842)
IV. Hàng tồn kho	140		596,830,235,710	574,970,758,354
1. Hàng tồn kho	141	V.04	596,830,235,710	574,970,758,354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,782,871,178	10,252,056,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,278,786,682	788,996,630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,874,202,408	8,839,186,572
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	629,882,088	623,873,271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		286,268,361,662	330,162,949,941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122,000,000	122,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	122,000,000	122,000,000
II. Tài sản cố định	220		266,711,804,000	305,515,143,215
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	250,507,193,720	286,852,469,219
- Nguyên giá	222		769,492,877,242	754,579,363,248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518,985,683,522)	(467,726,894,029)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	5,256,867,281	7,300,089,245
- Nguyên giá	225		14,963,917,324	14,963,917,324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9,707,050,043)	(7,663,828,079)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,947,742,999	11,362,584,751
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,501,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,598,810,201)	(6,138,968,449)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,970,812,145	14,072,423,912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		7,970,812,145	14,072,423,912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,463,745,517	10,453,382,814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,463,745,517	10,453,382,814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,075,396,717,836	1,105,292,254,926

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		457,251,472,806	505,365,588,824
I. Nợ ngắn hạn	310		448,959,472,806	497,073,588,824
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41,105,183,550	43,274,475,873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		974,910,166	2,051,770,604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,469,653,813	1,936,664,095
4. Phải trả người lao động	314		2,701,412,392	2,770,620,108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,078,030,188	974,222,341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	203,456,770,069	234,325,528,241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		186,582,860,374	204,163,271,108
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,590,652,254	7,577,036,454
II. Nợ dài hạn	330		8,292,000,000	8,292,000,000.0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,292,000,000	8,292,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		618,145,245,030	599,926,666,102
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	618,145,245,030	599,926,666,102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		568,814,430,000	568,814,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,465,221,253	14,446,987,453
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,862,180,707	6,853,063,807
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,038,845,283	9,847,617,055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9,766,032,555	9,665,279,056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18,272,812,728	182,337,999
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,075,396,717,836	1,105,292,254,926

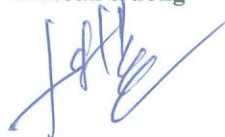
Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
MIRAE

Nguyễn Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	98,017,279,730	62,813,165,427	494,512,891,006	416,927,867,690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	150,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		98,017,279,730	62,813,165,427	494,512,891,006	416,927,717,690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	78,484,788,264	54,366,120,609	418,863,758,478	361,016,177,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,532,491,466	8,447,044,818	75,649,132,528	55,911,540,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	797,166,372	769,988,682	2,474,335,094	2,313,271,398
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	4,354,344,720	5,844,475,653	15,205,984,216	19,042,383,731
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,237,354,496	3,686,043,408	14,412,410,073	15,653,407,577
8. Chi phí bán hàng	24		6,882,593,658	4,677,353,284	29,127,347,635	22,738,493,772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,696,746,231	2,141,663,887	19,860,659,200	18,067,624,455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,395,973,229	(3,446,459,324)	13,929,476,571	(1,623,689,870)
11. Thu nhập khác	31		3,314,941,725	1,314,386,490	11,582,727,942	6,114,981,461
12. Chi phí khác	32		502,294,066	635,873,705	1,981,900,931	2,533,090,820
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,812,647,659	678,512,785	9,600,827,011	3,581,890,641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,208,620,888	(2,767,946,539)	23,530,303,582	1,958,200,771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,982,513,515	847,467,075	5,257,490,854	1,775,862,772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,226,107,373	(3,615,413,614)	18,272,812,728	182,337,999

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC




Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế	01		23,530,303,582	1,958,200,771
Điều chỉnh các khoản			68,060,636,607	54,494,847,864
- Khấu hao tài sản cố định	02		53,778,752,757	61,686,940,057
- Các khoản dự phòng	03		1,111,531,846	(22,418,583,203)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		404,633,072	(130,007,522)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,167,842)	(296,909,045)
- Chi phí lãi vay	06		12,771,886,774	15,653,407,577
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		91,590,940,189	56,453,048,635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,167,698,587)	17,386,668,404
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,859,477,357)	(119,770,342,533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(34,781,245,704)	112,720,035,860
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,500,152,755)	709,571,997
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,572,870,278)	(15,248,631,639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,663,615,801)	(1,678,954,518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,618,000)	(3,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,041,261,707	50,568,196,206
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(8,873,401,775)	(24,514,661,558)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	110,773,179
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,167,842	169,636,318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,867,233,933)	(24,234,252,061)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		394,218,327,446	439,738,188,955
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(411,063,585,456)	(442,186,113,189)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(735,152,724)	(597,351,715)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,580,410,734)	(3,045,275,949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17,406,382,960)	23,288,668,196
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,599,258,599	16,324,681,777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(14,091,374)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	22,192,875,639	39,599,258,599

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Tiên


Nguyễn Ngọc Tiên



Paris Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy khâu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(tiếp theo)

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,331,059,007	2,466,085,278
Tiền gửi ngân hàng	19,861,816,632	37,133,173,321
VND	2,860,969,677	8,120,941,116
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	477,789,540	6,627,144,596
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	94,836,288	166,874,661
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,951,108	4,332,875
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,652,422	28,624,806
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	23,281,297	891,656,129
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		
Ngân hàng MARITIME BANK		-
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	202,370,188	30,716,047
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	17,246,819	17,449,502
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	2,008,523,493	347,823,978
Ngân hàng Techcombank Hưng Yên		-
Ngân hàng Sacombank		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,000,571	2,000,571
Công Ty chứng khoán Đông Á		
USD	17,000,846,955	29,012,232,205
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,414,937	28,921,959
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	26,693,877	132,453,384
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	31,194,893	31,634,838
Ngân hàng Woori- HCM	120,938	122,643
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	23,715,361	60,096,597
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		-
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	7,788,705,466	18,330,708,291
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	16,620	16,620
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	209,637,571	19,575,373
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	8,897,531,944	10,395,887,152
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	22,192,875,639	39,599,258,599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	116,947,428	79,745,428
<i>Phải thu khác</i>	763,305,827	431,776,732
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	-	108,000,510
Công Ty cho thuê tài chính Vietinbank	226,671,724	-
Đối tượng khác	536,634,103	323,776,222
Tổng cộng	880,253,255	511,522,160
3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
QMI Industrial	221,828,733	221,828,733
Trivers Pte	1,401,706,471	1,426,162,039
Đối tượng khác	5,762,788,484	4,626,801,070
Tổng cộng	7,386,323,688	6,274,791,842
4. Hàng tồn kho	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	465,445,666,917	428,534,181,716
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83,284,608,254	82,878,908,335
Thành phẩm tồn kho	48,099,960,539	63,557,668,303
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	596,830,235,710	574,970,758,354

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2021	57,142,586,653	682,450,592,678	12,304,225,645	1,324,060,869	1,357,897,403	754,579,363,248
- Mua trong năm	-	3,273,158,196	-	98,553,820	-	3,371,712,016
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,180,337,520	9,361,464,458	-	-	-	11,541,801,978
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2021	59,322,924,173	695,085,215,332	12,304,225,645	1,422,614,689	1,357,897,403	769,492,877,242
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2021	26,930,852,362	430,687,966,121	7,750,828,295	1,081,301,753	1,275,945,498	467,726,894,029
- Khấu hao trong năm	2,425,662,290	47,594,180,714	1,053,802,367	158,424,122	26,720,000	51,258,789,493
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2021	29,356,514,652	478,282,146,835	8,804,630,662	1,239,725,875	1,302,665,498	518,985,683,522
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	30,211,734,291	251,762,626,557	4,553,397,350	242,759,116	81,951,905	286,852,469,219
- Tại ngày 31/12/2021	29,966,409,521	216,803,068,498	3,499,594,983	182,888,814	55,231,905	250,507,193,720

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>
Nguyên giá TSCĐ	
- Số dư ngày 01/01/2021	14,963,917,324
- Tăng trong năm	-
- Số dư ngày 31/12/2021	14,963,917,324
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư ngày 01/01/2021	7,663,828,079
- Khấu hao trong năm	2,043,221,964
- Số dư ngày 31/12/2021	9,707,050,043
Giá trị còn lại	
- Tại ngày 01/01/2021	7,300,089,245
- Tại ngày 31/12/2021	5,256,867,281

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2021	17,236,000,000	265,553,200	17,501,553,200
- Mua trong năm	-	45,000,000	45,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2021	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2021	6,032,403,253	106,565,196	6,138,968,449
- Khấu hao trong năm	416,469,756	43,371,996	459,841,752
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2021	6,448,873,009	149,937,192	6,598,810,201
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	11,203,596,747	158,988,004	11,362,584,751
- Tại ngày 31/12/2021	10,787,126,991	160,616,008	10,947,742,999

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng, sửa chữa nhà xưởng	2,472,848,600	2,295,530,429
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bông 1	-	629,103,883
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bông 2	-	7,203,902,925
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bông 3	1,554,076,870	-
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Hưng Yên	3,943,886,675	3,943,886,675
Tổng cộng	7,970,812,145	14,072,423,912
8. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Elisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-
9. Tài sản dài hạn khác	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2,978,876,891	1,683,308,520
Tiền thuê đất	8,484,868,626	8,770,074,294
Tổng cộng	11,463,745,517	10,453,382,814

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

10.	Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2021
	<i>Văn phòng Công ty</i>				
	Thuế GTGT hàng nội địa	-	12,848,779,848	12,848,779,848	-
	Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	311,236,475	311,236,475	-
	Thuế Xuất nhập khẩu	(623,873,271)	-	6,008,817	(629,882,088)
	Thuế TNDN	462,240,810	1,857,490,855	462,240,811	1,857,490,854
	Thuế thu nhập cá nhân	28,868,900	434,634,757	434,493,957	29,009,700
	Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
	Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	623,873,271			629,882,088
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	491,109,710			1,886,500,554
	<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
	Thuế GTGT hàng nội địa	-	1,728,270,448	1,728,270,448	-
	Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	-	-	-
	Thuế Xuất nhập khẩu	220,571,445	21,353,911	21,353,911	220,571,445
	Thuế TNDN	1,201,374,989	3,400,000,000	1,201,374,990	3,399,999,999
	Thuế thu nhập cá nhân	23,607,952	351,225,480	347,257,216	27,576,216
	Thuế khác	-	-	-	-
	Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,445,554,386			3,648,147,660
11.	Chi phí phải trả			31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
	Chi phí nhập khẩu			-	-
	Tiền lương tháng 13			368,000,000	290,000,000
	Tiền điện			261,700,457	195,700,000
	Trích trước chi phí kiểm toán			315,000,000	315,000,000
	Lãi vay			133,329,731	173,522,341
	Tổng cộng			1,078,030,188	974,222,341

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	9,830,999	1,548,598
Mr. Shin Young Sik (*)	649,659,003	649,659,003
Mr. Choi Young Ho (*)	-	423,042,550
Mr Lee Chang Ik	73,700,000,000	73,700,000,000
Mr Kang Hyeoung Geun	123,095,000,000	153,775,000,000
Kinh Phi công đoàn	622,799,151	630,133,490
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thủ lao, thưởng HĐQT, BKS	-	-
Phạm văn Sáng (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Nguyễn Ngọc Luru (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Đối tượng khác	3,584,336,316	3,351,000,000
Tổng cộng	203,456,770,069	234,325,528,241

(*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn	185,341,064,086	195,830,051,175
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	43,721,000,000	66,269,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	24,963,000,000	21,864,000,000
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -VND	32,626,296,544	26,022,539,860
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	43,333,171,034	18,408,971,633
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -USD(***)	-	5,643,973,117
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	22,016,823,543	29,187,985,318
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	13,383,798,566	17,816,660,393
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - VND	5,296,974,399	10,616,920,854
Vay dài hạn	8,553,596,279	14,909,867,200
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	261,596,279	4,969,867,200
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - USD	8,292,000,000	9,940,000,000
Vay thuê tài chính dài hạn	980,200,009	1,715,352,733
Cty TNHH Cho thuê tài chính VLC-Vietinbank-Tp.HCM	980,200,009	1,715,352,733
Tổng cộng	194,874,860,374	212,455,271,108

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.040/2019-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 12/2019 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 03/08/2017 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(***) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Q1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2020</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>10,989,645,492</i>	<i>14,023,434,716</i>	<i>6,641,287,439</i>	<i>600,433,365,434</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	182,337,999	-	-	182,337,999
Tăng khác	-	-	-	-	423,552,737	211,776,368	635,329,105
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1,274,881,843)	-	-	(1,274,881,843)
Giảm khác	-	-	-	(49,484,594)	-	-	(49,484,594)
<i>Số dư ngày 01/01/2021</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>9,847,617,055</i>	<i>14,446,987,453</i>	<i>6,853,063,807</i>	<i>599,926,666,102</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	18,272,812,728	-	-	18,272,812,728
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	18,233,800	9,116,900	27,350,700
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	(81,584,500)	-	-	(81,584,500)
<i>Số dư ngày 31/03/2021</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>28,038,845,283</i>	<i>14,465,221,253</i>	<i>6,862,180,707</i>	<i>618,145,245,030</i>

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 29/04/2021, như sau:

-	Quỹ đầu tư phát triển:	18,233,800 đồng
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	9,116,900 đồng
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	18,233,800 đồng
-	Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát:	36,000,000 đồng
	Cộng	81,584,500 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568,814,430,000	568,814,430,000
Tổng cộng	568,814,430,000	568,814,430,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	31/12/2021
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	56,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	64,878,296,449	59,259,316,799
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	6,143,241,505	3,304,614,225
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	914,651,704	-
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	67,036,042	-
Doanh thu bán máy móc	-	-
Doanh thu bán NVL	26,014,054,030	249,234,403
Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	98,017,279,730	62,813,165,427

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn thành phẩm Pading	46,575,317,451	50,608,237,998
Giá vốn thành phẩm Quilting	4,750,496,413	3,643,342,407
Giá vốn thành phẩm Bedding	3,107,912,271	-
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	302,093,935	-
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn NVL	23,748,968,194	114,540,204
Giá vốn khác	-	0
Tổng cộng	78,484,788,264	54,366,120,609

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,041,032	438,740,921
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	796,125,340	163,010,130
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	168,237,631
Tổng cộng	797,166,372	769,988,682

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	3,080,876,867	5,362,828,655
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	868,834,781	320,645,282
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	404,633,072	161,001,716
Tổng cộng	4,354,344,720	5,844,475,653

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (tiếp theo)

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
19. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,380,170,080	1,488,350,983
Chi phí vật liệu, bao bì	15,900,000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,513,519	120,912,927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,306,549,418	2,969,247,006
Chi phí bằng tiền khác	98,460,641	98,842,368
Tổng cộng	6,882,593,658	4,677,353,284
	-	-
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên	2,332,401,837	2,240,028,237
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	101,280,197	101,389,746
Chi phí khấu hao TSCĐ	282,713,238	258,403,522
Thuế, phí và lệ phí	235,457,033	288,314,994
Chi phí dự phòng	114,448,643	(2,299,409,645)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680,030,228	564,738,801
Chi phí bằng tiền khác	950,415,055	988,198,232
Tổng cộng	4,696,746,231	2,141,663,887
	-	-
21. Chi phí khác		
	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí phạt thuế, hành chính(*)	-	19,045,305
Chi phí tự xác định loại tính thuế	496,970,028	605,479,941
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí mua quà tặng	-	-
Chi phí khác	5,324,038	11,348,459
Tổng cộng	502,294,066	635,873,705
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác
1. Thông tin về các bên liên quan
1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD (Cổ đông lớn (TLSH 22.55%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)	6,363,590,885	11,757,305,734
- Bán hàng	1,709,460,288	6,285,283,654
- Mua hàng	4,654,130,597	5,472,022,080

Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Ông Choi Young Ho

(Thành viên HĐQT)

- Cho Công ty mượn không lãi suất
- Công ty hoàn trả tiền mượn

- -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Các khoản phải thu		103,450,682,136	97,461,162,128
<i>Trả trước người bán</i>		<i>103,450,682,136</i>	<i>97,461,162,128</i>
Mirae Fiber Technology co., Ltd	Cổ đông lớn	101,736,587,360	94,351,039,178
<i>Tiền bán hàng chưa thu</i>			
Mirae Fiber Technology co., Ltd	Cổ đông lớn	1,714,094,776	3,110,122,950
<i>Tạm ứng</i>		-	-
Các khoản phải trả		649,659,003	1,072,701,553
Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	649,659,003	649,659,003
Mr Choi Young Ho	thành viên HĐQT, cổ đông	-	423,042,550

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2021 được lấy từ BCTC năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 so với quý 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Quý 4.2021	Quý 3.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng(giảm)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	98,017,279,730	118,879,588,099	(20,862,308,369)	-18%
Lợi nhuận sau thuế	5,226,107,373	1,171,558,519	4,054,548,854	346%

Lợi Nhuận sau thuế quý 4.2021 là 5,2 tỷ đồng trong khi quý 3 năm 2021 là 1,1 tỷ đồng, tăng là 4,05 tỷ tương đương tăng 346% . Mặc dù quý 4 năm 2021 doanh thu bán hàng giảm 20 tỷ tương đương giảm 18% so với quý 3.2021, nhưng do trong quý 4.2021 thu nhập từ các khoản khác tăng 1.85 tỷ đồng so với quý 3.2021, đồng thời từ quý 4 năm 2021 việc nâng cấp dàn sấy bông ba tầng hoàn thành và đưa vào sử dụng đã tiết kiệm được nhiều nhiên liệu đốt sấy, hơn nữa việc sử dụng điện năng lượng mặt trời cũng làm cho doanh nghiệp giảm được nhiều chi phí sử dụng điện, điều này làm cho giá vốn hàng bán quý 4.2021 giảm so với quý 3.2021, đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4.2021 tăng so với quý 3.2021

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 chênh lệch so với quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng(giảm)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	98,017,279,730	62,813,165,427	35,204,114,303	56%
Lợi nhuận sau thuế quý 4	5,226,107,373	(3,615,413,614)	8,841,520,987	245%

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 là 5,22 tỷ đồng trong khi quý 4 năm 2020 là 3,61 tỷ đồng, tăng là 8,8 tỷ tương đương tăng 245%. Nguyên nhân do quý 4.2021 doanh thu bán hàng tăng 35 tỷ đồng tương đương tăng 56% so với quý 4 năm 2020, đồng thời từ quý 4 năm 2021 doanh nghiệp đã sử dụng thành công máy móc thiết bị tiết kiệm được nhiều nhiên liệu khí đốt và giảm được chi phí điện là cho giá vốn hàng bán giảm so với quý 4 năm 2020, đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 tăng so với quý 4 năm 2020.

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tiên

Nguyễn Ngọc Tiên



Park Hye Sung

IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	65,873,725,657	39,581,932,366	32,143,554,073	23,231,233,061	-	-	98,017,279,730	62,813,165,427
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	32,125,000	-	(32,125,000)	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	65,873,725,657	39,581,932,366	32,175,679,073	22,630,626,010	(32,125,000)	-	98,017,279,730	62,813,165,427
Lợi nhuận gộp	6,147,968,571	4,607,804,809	13,384,522,895	3,839,240,009			19,532,491,466	8,447,044,818
Lợi nhuận trước thuế	660,876,984	251,902,512	6,547,743,904	(3,019,849,051)	-	-	7,208,620,888	(2,767,946,539)
Tài sản của bộ phận	776,701,978,327	800,933,590,626	336,239,084,462	361,565,200,751	(37,544,344,953)	(57,206,536,451)	1,075,396,717,836	1,105,292,254,926
Nợ phải trả của bộ phận	390,742,114,114	419,716,663,742	93,239,678,321	132,041,436,209	(26,730,319,629)	(46,392,511,127)	457,251,472,806	505,365,588,824
Mua sắm tài sản cố định	13,607,217,276	15,709,556,184	1,306,296,718	3,672,946,611	-	-	14,913,513,994	19,382,502,795
Khấu hao và phân bổ	7,161,626,198	5,309,549,530	5,804,100,976	8,547,145,745	-	-	12,965,727,174	13,856,695,275

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	71,021,537,954	62,563,931,024	-	-	26,995,741,776	249,234,403	98,017,279,730	62,813,165,427

